



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4/2022

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI
VÀ CÁC CÔNG TY CON**



MỤC LỤC

----- oOo -----

| | Trang |
|--|---------|
| 1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 01 - 02 |
| 2. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 03 - 06 |
| 3. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 07 |
| 4. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 08 - 09 |
| 5. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 10 - 39 |

110-39

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022

Các thành viên Ban Tổng Giám Đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai và các công ty Con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

1. Thông tin chung về Công ty

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600259916 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 30/12/2005 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 16 ngày 05/4/2022 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: Dona Transportation Construction Joint Stock Company. Tên viết tắt: DOTRANCO.

Mã chứng khoán: DGT - được giao dịch tại sàn chứng khoán Upcom.

Trụ sở chính: 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Tập đoàn được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng Quản trị

| | |
|------------------------|--|
| Ông Nguyễn Lâm Tùng | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Phan Cao Minh | Phó Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 23/09/2022) |
| Ông Trần Quang Tuấn | Phó Chủ tịch HĐQT |
| Ông Nguyễn Nam Hùng | Thành viên (bỏ nhiệm ngày 23/09/2022) |
| Ông Trần Ngọc Minh | Thành viên |
| Ông Phạm Trần Ái Trung | Thành viên |

Ban Kiểm soát

| | |
|------------------------|----------------------|
| Bà Vũ Thị Thanh Thùy | Trưởng Ban kiểm soát |
| Bà Bùi Thị Thúy Minh | Thành viên |
| Bà Trinh Thị Thùy Dung | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

| | |
|----------------------|--|
| Ông Trần Ngọc Minh | Tổng Giám đốc |
| Ông Ngô Văn Giang | Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 28/01/2022) |
| Ông Đỗ Tấn Dũng | Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 09/5/2022) |
| Bà Lương Thị Nhi Hải | Kế toán trưởng |

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

| | |
|--------------------|---------------|
| Ông Trần Ngọc Minh | Tổng Giám đốc |
|--------------------|---------------|

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022

4. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Thay mặt Ban Tổng Giám Đốc



Trần Ngọc Minh

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, Việt Nam

Ngày 19 tháng 01 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|--------------|--------------------|--------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.191.535.531.618 | 435.132.475.478 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 254.418.315.081 | 22.801.791.468 |
| 1. Tiền | 111 | | 254.418.315.081 | 22.801.791.468 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2 | - | 19.969.709.700 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | 19.969.709.700 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 719.634.761.576 | 169.621.097.619 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3a | 206.656.989.584 | 84.252.133.998 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 57.376.227.037 | 87.659.115.375 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây | | | | |
| 4. dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5a | 485.379.376.395 | 34.746.433.812 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.6 | (29.777.831.440) | (37.036.585.566) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.7 | 215.706.133.049 | 221.636.499.693 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 216.899.808.743 | 221.636.499.693 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (1.193.675.694) | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.776.321.912 | 1.103.376.998 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.13a | 607.902.472 | 793.596.037 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 688.035.446 | 129.396.967 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.17b | 480.383.994 | 180.383.994 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|--------------|--------------------|--------------------------|------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 442.343.982.510 | 427.456.064.201 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 33.776.205.600 | 51.338.961.208 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | V.3b | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | 29.734.439.500 | 29.734.439.500 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5b | 4.041.766.100 | 21.604.521.708 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | V.6 | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 18.845.940.405 | 12.079.981.056 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 17.322.840.405 | 12.079.981.056 |
| - Nguyên giá | 222 | | 47.357.289.245 | 38.800.706.530 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (30.034.448.840) | (26.720.725.474) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.9 | 1.523.100.000 | - |
| - Nguyên giá | 225 | | 1.827.720.000 | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (304.620.000) | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | V.11 | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 55.454.744.666 | 2.342.051.844 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.12 | 55.454.744.666 | 2.342.051.844 |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.2 | 230.293.317.218 | 270.366.620.062 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 119.413.317.218 | 149.585.720.062 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 120.780.900.000 | 120.780.900.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (9.900.900.000) | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 103.973.774.621 | 91.328.450.031 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.13b | 103.973.774.621 | 91.328.450.031 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.14 | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1.633.879.514.128 | 862.588.539.679 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 667.693.019.346 | 618.279.177.113 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 315.880.006.847 | 612.502.677.113 |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn | 311 | V.15 | 185.021.709.978 | 133.397.242.367 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.16 | 14.784.313.557 | 87.481.535.696 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.17a | 43.932.997.563 | 17.788.657.163 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 2.573.457.933 | 1.949.299.940 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.18 | 59.691.867.218 | 61.599.781.179 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.21a | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.19 | 4.770.245.676 | 2.660.240.968 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.20a | 5.105.414.922 | 307.625.919.800 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | - | - |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 351.813.012.499 | 5.776.500.000 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | V.21b | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 3.887.000.000 | 3.887.000.000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.20bcd | 347.926.012.499 | 1.889.500.000 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 966.186.494.782 | 244.309.362.566 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.22 | 966.186.494.782 | 244.309.362.566 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 790.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 790.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 152.195.272.727 | 34.635.272.727 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 21.282.835.714 | 21.282.835.714 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 2.708.386.341 | (11.608.745.875) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (11.608.745.875) | (723.261.389) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 14.317.132.216 | (10.885.484.486) |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1.633.879.514.128 | 862.588.539.679 |



Đỗ Thị Kim Dung


Người lập biểu

Ngày 19 tháng 01 năm 2023



Lương Thị Nhi Hải

Kế toán trưởng



Trần Ngọc Minh

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 12.612.011.158 | 18.894.795.004 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | V.8-11 | 3.618.343.366 | 4.131.434.669 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | VI.2,4,5b | 3.835.821.568 | (1.142.534.106) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (30.321.844.281) | (487.137.936) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | VI.4 | 47.781.573.253 | 27.590.692.602 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 37.525.905.064 | 48.987.250.233 |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu | 09 | | (537.439.003.578) | 763.063.858.344 |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho | 10 | | 4.736.690.950 | (48.668.636.633) |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | 6.577.372.810 | (329.012.554.265) |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước | 12 | | (12.459.631.025) | (897.157.214) |
| - Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | (19.969.709.700) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (37.144.467.084) | (26.178.220.467) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | V.17 | (300.000.000) | (284.625.611) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (538.503.132.863) | 387.040.204.687 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | (8.632.582.715) | (4.035.999.015) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | 500.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | (270.780.900.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 33.011.555.000 | - |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | - | 441.679.796 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 24.378.972.285 | (273.875.219.219) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|-----------|-------------|------------------------|-------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | | 707.560.000.000 | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | VII.1 | 401.895.937.784 | 156.099.519.800 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | VII.2 | (362.956.253.593) | (247.804.100.000) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | (759.000.000) | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 745.740.684.191 | (91.704.580.200) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40) | 50 | | 231.616.523.613 | 21.460.405.268 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 22.801.791.468 | 1.341.386.200 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | V.1 | 254.418.315.081 | 22.801.791.468 |

llld

Đỗ Thị Kim Dung

Người lập biểu

Ngày 19 tháng 01 năm 2023

lh

Lương Thị Nhi Hải

Kế toán trưởng



Trần Ngọc Minh

Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600259916 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 30/12/2005 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 16 ngày 05/4/2022 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Trụ sở chính: 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ - Xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp; Kinh doanh nhà; Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (BOT); Cho thuê nhà xưởng, kho bãi;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá. Chi tiết: Chế biến đá;
- Khai khoáng chưa được phân loại và đầu. Chi tiết: Nạo vét kênh, rạch;
- Hoàn thiện công trình xây dựng; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Phá dỡ; lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống dịch vụ lưu động;
- Sản xuất các vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất gạch, ngói bằng lò nung tuy nèn;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề. Chi tiết: Kinh doanh khu vui chơi giải trí;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Khai thác và thu gom than bùn; Lắp đặt hệ thống điện; Hoạt động tư vấn quản lý;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác vật liệu xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt; Xây dựng nhà để ở;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Xây dựng nhà không để ở; Xây dựng công trình đường sắt; Xây dựng công trình đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy nội địa;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước. Bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc; Xây dựng công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình khai khoáng; Xây dựng công trình chế biến, chế tạo; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại từ 9 chỗ ngồi trở xuống);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2022: 99 nhân viên (Ngày 31 tháng 12 năm 2021: 44 nhân viên)

7. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn có năm (05) công ty Con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 7.1. 2022.

| Tên công ty và địa chỉ | Hoạt động chính | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---|---|---------------|--------------|------------------------|
| Công ty TNHH MTV DGT - Nghệ An | Sản xuất, Thương mại, Dịch vụ và Xây dựng | 100% | 100% | 100% |
| Trụ sở hoạt động: Số 3 đường Mai Hắc Đế, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. | | | | |
| Công ty TNHH MTV DGT - Vũng Tàu | Sản xuất, Thương mại, Dịch vụ và Xây dựng | 100% | 100% | 100% |
| Trụ sở hoạt động: Tầng 4, Vũng Tàu Plaza, số 207 Lê Hồng Phong, phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. | | | | |
| Công ty TNHH MTV DGT - Đồng Tháp | Sản xuất, Thương mại, Dịch vụ và Xây dựng | 100% | 100% | 100% |
| Trụ sở hoạt động: Số 142, Võ Trường Toản, phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. | | | | |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư DGT | Sản xuất, Thương mại, Dịch vụ và Xây dựng | 100% | 100% | 100% |
| Trụ sở hoạt động: Số 200 đường Nguyễn Ái Quốc, KP.1, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. | | | | |
| Công ty TNHH MTV Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu Xây dựng DGT | Sản xuất, Thương mại, Dịch vụ và Xây dựng | 100% | 100% | 100% |
| Trụ sở hoạt động: Số 200 đường Nguyễn Ái Quốc, KP.1, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. | | | | |

Tập đoàn có một (01) công ty Liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo 7.2. phương pháp vốn chủ sở hữu:

| Tên công ty | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|-----------------------|---------------|--------------|------------------------|
| Công ty TNHH Đồng Lợi | 40% | 40% | 40% |

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

Tập đoàn áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai và các công ty Con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các công ty Con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty Con, và chấm dứt vào ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các công ty Con.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty Con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tập đoàn trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty Con.

Lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch mua công ty Con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty Con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Tập đoàn đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4. Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà thực hiện đánh giá hàng năm xem lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Tập đoàn đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Tập đoàn nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty Mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty Con).

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Tập đoàn và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định (TSCĐ)**7.1 TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

7.2 TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

| | |
|---------------------------------|-------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 04 - 32 năm |
| Máy móc, thiết bị | 03 - 09 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 11 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 06 năm |
| Tài sản cố định thuê tài chính | 06 năm |

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Tập đoàn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau: chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí khai thác mỏ đá; chi phí đền bù; chi phí trả trước khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Ngoài ra,

+ Chi phí khai thác Mỏ đá Tân Cang: được phân bổ dựa trên sản lượng khai thác thực tế.

+ Chi phí khai thác Mỏ cát Đăk Lua: được phân bổ dựa theo thời gian được phép khai thác.

9. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Tập đoàn thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Tập đoàn và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Tập đoàn ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Vay và nợ thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

11. Các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Chính sách tiền lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong năm dựa theo hợp đồng lao động và quy chế tiền lương của Tập đoàn. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong năm và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

13. Chi phí phát hành trái phiếu

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

14. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty ghi nhận các khoản mang đi góp vốn vào BCC ban đầu theo giá gốc và phản ánh là nợ phải thu khác.

Công ty ghi nhận các khoản nhận về cho BCC theo giá gốc và phản ánh là nợ phải trả khác, không ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

BCC phân chia lợi nhuận**Trường hợp Công ty thực hiện phân chia lợi nhuận BCC**

Nếu BCC quy định các bên khác tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định, Công ty ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Ghi nhận toàn bộ Lợi nhuận sau thuế của BCC vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán.

Nếu BCC quy định các bên khác trong BCC chỉ được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, đồng thời phải gánh chịu lỗ, Công ty áp dụng phương pháp kế toán BCC chia doanh thu để ghi nhận doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC.

Trường hợp Công ty nhận lợi nhuận được chia từ BCC

Nếu BCC quy định các bên khác tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định, Công ty ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản đối với khoản được chia từ BCC.

Nếu BCC quy định các bên khác trong BCC chỉ được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, đồng thời phải gánh chịu lỗ, Công ty ghi nhận phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần mình được chia từ BCC.

15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay; chi phí lương, thưởng; chi phí vận chuyển; ... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Đối với chi phí lương, thưởng phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Tập đoàn.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Doanh thu và thu nhập khác**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

19. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, ...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Chi phí bán hàng**

Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, ...

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

21. Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Tập đoàn trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước. Tập đoàn không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Do chưa chắc chắn có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai nên Tập đoàn đã không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn trong năm hiện hành là 20%.

22. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong năm chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

24. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

25. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Tiền | | |
| Tiền mặt | 1.190.724.424 | 813.958.580 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | (*) 253.227.590.657 | 21.987.832.888 |
| Cộng | 254.418.315.081 | 22.801.791.468 |

(*) Trong đó, bao gồm khoản tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là 89.00 USD tương đương 2.070.140 VND.

2. Các khoản đầu tư tài chính: (Xem trang 35).**3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Công ty TNHH Xây dựng Hưng Phát | 26.958.267.539 | - | 17.819.929.804 | - |
| Công ty CP Xây dựng Hiệp An | 11.391.320.000 | - | 11.391.320.000 | - |
| Công ty CP Tập đoàn Cienco4 | 7.396.420.772 | - | 7.999.420.772 | - |
| Tổng Công ty Xây dựng số 1 - CTCP | 3.215.338.122 | - | 6.215.338.122 | - |
| Công ty TNHH Kỹ thuật Vật liệu Xây dựng Cửu Long | 131.725.369.807 | - | 25.816.284.290 | - |
| Công ty TNHH Nam Hoá An | 5.039.151.383 | | | |
| Công ty TNHH Đồng Lợi | 1.110.748.951 | | 88.821.700 | |
| Các khách hàng khác | 19.820.373.010 | (8.687.730.359) | 14.921.019.310 | (8.231.279.450) |
| Cộng | 206.656.989.584 | (8.687.730.359) | 84.252.133.998 | (8.231.279.450) |

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Công ty TNHH Xây dựng Hưng Phát | - | - | 32.919.000.000 | - |
| Công ty TNHH TM DV Đầu tư Lộc Hương | - | - | 12.604.305.150 | - |
| Công ty CP THT Holdings Việt Nam | 19.970.912.665 | | | |
| Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành phố Biên Hòa | 8.698.611.086 | - | 8.698.611.086 | - |
| Ông Võ Công Vinh | 9.743.675.747 | (9.450.643.390) | | |
| Công ty TNHH Đồng Lợi | 122.235.890 | - | - | - |
| Các nhà cung cấp khác | 18.840.791.649 | (10.875.124.673) | 33.437.199.139 | (28.040.973.098) |
| Cộng- | 57.376.227.037 | (20.325.768.063) | 87.659.115.375 | (28.040.973.098) |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 5. Phải thu về cho vay: | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | | | | |
| b. Dài hạn | | | | |
| Công ty TNHH Đồng Lợi (*) | 29.734.439.500 | - | 29.734.439.500 | - |
| Cộng | 29.734.439.500 | - | 29.734.439.500 | - |

(*) Là khoản mượn tiền theo hợp đồng số 01/2021/HĐ ngày 13/9/2021 nhằm mục đích sử dụng cho hoạt động sản xuất, đầu tư mở đá hoa trắng Châu Cường 2. Tổng số tiền cho mượn là 29.734.439.500 VND, không lãi suất, thời hạn cho mượn là 02 năm.

| 6. Phải thu khác | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|-----------------|---------------|----------------|---------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 485.379.376.395 | (764.333.018) | 34.746.433.812 | (764.333.018) |
| Các khoản tạm ứng | 481.673.303 | - | 449.799.810 | - |
| Khoản lỗ phải thu từ Công ty CP Tư vấn Đầu tư Đông Nam Bộ liên quan đến việc hợp tác kinh doanh | 2.363.587.769 | - | 1.530.551.184 | - |
| Thuế GTGT thuế tài chính chờ kết chuyển | 117.000.000 | - | - | - |
| Khoản chi đến Công ty TNHH Tân Đại Tiền Bình Thuận liên quan đến chi phí bảo vệ KCN Tuy Phong | 825.000.000 | - | 759.000.000 | - |
| Khoản đặt cọc mua cổ phần từ Bà Võ Diệp Cẩm Vân | - | - | 31.137.000.000 | - |
| Khoản phải thu từ chuyển nhượng cổ phần cho Phan Thị Yến | 48.998.350.000 | - | - | - |
| Ông Trương Hiền Vũ | 431.660.611.874 | - | - | - |
| Các khoản phải thu khác | 933.153.449 | (764.333.018) | 870.082.818 | (764.333.018) |

| 6. Phải thu khác (tiếp theo) | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| b. Dài hạn | 4.041.766.100 | - | 21.604.521.708 | - |
| Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) | - | - | 18.000.000.000 | - |
| Ký quỹ thuê tài chính | 198.000.000 | - | - | - |
| Khoản ký quỹ tại Công ty Điện lực Biên Hòa | 180.000.000 | - | 120.000.000 | - |
| Ký quỹ tại Quỹ bảo vệ môi trường | 3.363.476.100 | - | 3.182.231.708 | - |
| Các bên liên quan | 228.290.000 | - | - | - |
| Các khoản phải thu khác | 72.000.000 | - | 302.290.000 | - |
| Cộng | 489.421.142.495 | (764.333.018) | 56.350.955.520 | (764.333.018) |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nợ xấu: (Xem trang 36).

8. Hàng tồn kho

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi trên đường | - | - | - | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 68.643.158.719 | - | 36.014.731.163 | - |
| Công cụ, dụng cụ | - | - | - | - |
| (*) Chi phí sản xuất KD dở dang | 115.814.955.331 | - | 149.718.671.319 | - |
| Thành phẩm | 29.432.141.380 | (1.193.675.694) | 16.267.080.627 | - |
| Hàng hoá | 3.009.553.313 | - | 19.636.016.584 | - |
| Cộng | 216.899.808.743 | (1.193.675.694) | 221.636.499.693 | - |
| (*) Bao gồm: | | | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
| - Chi phí thi công dự án "Khu du lịch biển Bình Thuận" | | | 114.224.810.433 | 114.224.810.433 |
| - Chi phí thi công dự án "Khu công nghiệp Tuy Phong" | | | | 33.731.466.453 |
| - Chi phí thi công các dự án khác | | | 934.390.010 | 1.762.394.433 |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | | | 655.754.888 | - |
| Cộng | | | 115.814.955.331 | 149.718.671.319 |

9. Tài sản cố định hữu hình: (Xem trang 37).

10. Tài sản cố định thuê tài chính (Máy móc thiết bị)

| | Số dư đầu năm | Tăng | Giảm | Số dư cuối kỳ |
|------------------------|---------------|----------------------|----------|----------------------|
| Nguyên giá | - | 1.827.720.000 | - | 1.827.720.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | - | 304.620.000 | - | 304.620.000 |
| Giá trị còn lại | - | 1.523.100.000 | - | 1.523.100.000 |

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Dự án Khu đất văn phòng Công ty | 2.145.357.298 | 1.845.357.298 |
| Dự án Mỏ cát Long An | 5.374.546 | 5.374.546 |
| Lô đất xã Phước Tân, tỉnh Đồng Nai | 491.320.000 | 491.320.000 |
| Đường vận chuyển nội bộ MĐTC | 50.587.788.889 | |
| Xây dựng cơ bản dở dang khác | 2.224.903.933 | |
| Cộng | 55.454.744.666 | 2.342.051.844 |

12. Chi phí trả trước

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|--------------------|--------------------|
| a. Chi phí trả trước ngắn hạn | 607.902.472 | 793.596.037 |
| Xí nghiệp cát, CH1, CH2 | - | 442.308.288 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn (Mỏ Đá TC) | 198.979.267 | - |
| Chi phí trả trước ngắn hạn (XNBTTN) | 3.388.620 | - |
| Chi phí trả trước ngắn hạn (VP Công ty) | 205.645.076 | - |
| Chi phí trả trước ngắn hạn (BTND) | 27.675.000 | 351.287.749 |
| Chi phí chờ phân bổ khác | 172.214.509 | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | | |
|--|------|------------------------|-----------------------|
| b. Chi phí trả trước dài hạn | | 103.973.774.621 | 91.328.450.031 |
| Xí nghiệp cát, CH1, CH2 | (*) | 6.240.772.583 | 88.690.659.774 |
| Chi phí trả trước dài hạn (Mỏ Đá TC) | (**) | 95.977.582.620 | 1.784.460.365 |
| Chi phí trả trước dài hạn (VP Công ty) | | 98.512.460 | - |
| Chi phí trả trước dài hạn (BTND) | | 1.037.902.560 | 178.012.058 |
| Chi phí chờ phân bổ khác | | 619.004.398 | 675.317.834 |
| Cộng | | 104.581.677.093 | 92.122.046.068 |

(*) Bao gồm số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và các khoản chi phí có liên quan như chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, chi phí khảo sát, tư vấn, đo vẽ, chi phí khoan đá, nổ mìn, và phần lãi vay đã vốn hóa (25.795.094.080 đồng). Công ty được cấp phép khai thác theo Quyết định về việc cho phép khai thác mỏ đá xây dựng Tân Cang 4 thuộc xã Phước Tân, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai số 71/QĐ-UBND ngày 09/01/2009 và số 787/QĐ-UBND ngày 17/3/2016. Trữ lượng đá xây dựng huy động vào khai thác là 5.420.080 m³. Công suất khai thác trong 1 năm là 400.000 m³. Thời gian thực hiện dự án là 17 năm (tính từ năm 2014).

(**) Bao gồm số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và các khoản chi phí có liên quan như chi phí thăm dò mỏ cát, chi phí lập dự án, ... Công ty được cấp phép khai thác mỏ cát xây dựng trên sông Đồng Nai đoạn thuộc xã Đắc Lua, huyện Tân Phú theo Giấy phép số 981/GP-UBND ngày 04/4/2013. Trữ lượng cát xây dựng huy động vào khai thác là 916.619 m³. Công suất khai thác trong 1 năm là 50.000 m³. Thời gian thực hiện dự án là 19 năm 8 tháng kể từ 08/4/2013.

| 13. Phải trả người bán ngắn hạn | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Ngắn hạn: | 185.021.709.978 | 185.021.709.978 | 133.397.242.367 | 133.397.242.367 |
| Công ty TNHH Khoáng sản Hoàng Minh Phát | 43.930.485.136 | 43.930.485.136 | 17.779.752.346 | 17.779.752.346 |
| Công ty TNHH Kỹ thuật VLXD Cửu Long | 47.468.768.808 | 47.468.768.808 | - | - |
| Công ty TNHH TNHH MTV Đức Thành Hưng Phát | 21.932.928.090 | 21.932.928.090 | 22.550.869.239 | 22.550.869.239 |
| Công ty CP THT Holdings Việt Nam | 502.246.009 | 502.246.009 | 20.604.613.098 | 20.604.613.098 |
| Công ty CP Xây dựng Vina Descon Việt Nam | - | - | 22.254.083.795 | 22.254.083.795 |
| Công ty TNHH TM DV Khoáng sản Kim Thảo Phát | 27.245.082.464 | 27.245.082.464 | 14.193.441.337 | 14.193.441.337 |
| Các nhà cung cấp khác | 43.942.199.471 | 43.942.199.471 | 36.014.482.552 | 36.014.482.552 |
| b. Dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 185.021.709.978 | 185.021.709.978 | 133.397.242.367 | 133.397.242.367 |

| 14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Tân Đại Tiền Bình Thuận | - | 65.860.254.415 |
| Công ty TNHH Chúc Phương | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| Công ty TNHH Hata Sài Gòn | - | 3.926.633.276 |
| Công ty TNHH Xây dựng Hưng Phát | - | 9.453.000.000 |
| Các khách hàng khác | 11.784.313.557 | 5.241.648.005 |
| Cộng | 14.784.313.557 | 87.481.535.696 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

| | 01/01/2022 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | 31/12/2022 |
|---|-----------------------|-------------------------|----------------------------|-----------------------|
| a. Phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 439.566.227 | 1.382.711.844 | 502.537.945 | 1.319.740.126 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.705.121.058 | (1.705.121.058) | - | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 42.167.494 | 479.227.516 | 255.806.058 | 265.588.952 |
| Thuế tài nguyên | 4.022.748.386 | 8.019.311.739 | 8.524.996.327 | 3.517.063.798 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 3.932.472.242 | 1.057.219.850 | - | 4.989.692.092 |
| Thuế bảo vệ môi trường | 2.249.802.789 | 6.259.136.618 | 4.894.926.378 | 3.614.013.029 |
| Khoản phải nộp tiền cấp quyền khai thác | 5.396.778.967 | 29.067.902.532 | 4.237.781.933 | 30.226.899.566 |
| Các loại thuế khác | - | 17.147.360 | 17.147.360 | - |
| Cộng | 17.788.657.163 | 44.577.536.401 | 18.433.196.001 | 43.932.997.563 |
| b. Phải thu | | | | |
| Thuế TNDN nộp thừa | - | - | 300.000.000 | 300.000.000 |
| Các loại thuế khác | 180.383.994 | - | - | 180.383.994 |
| Cộng | 180.383.994 | - | 300.000.000 | 480.383.994 |
| 16. Phải trả người lao động | | | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
| Tiền lương phải trả công nhân viên | | | 1.126.482.933 | 1.113.024.940 |
| Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát | | | 1.446.975.000 | 836.275.000 |
| Cộng | | | 2.573.457.933 | 1.949.299.940 |
| 17. Chi phí phải trả ngắn hạn | | | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
| Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng Mỏ đá Tân Cang | | | 8.698.611.086 | 8.698.611.086 |
| Chi phí lãi vay, phạt quá hạn phát sinh tại BIDV - Chi nhánh Đồng Nai | | | 24.190.276.052 | 24.190.276.052 |
| Chi phí lãi vay phải trả | | | 13.035.616 | 3.258.972.396 |
| Chi phí lãi trái phiếu phải trả | | | 4.219.178.082 | - |
| Chi phí thuê đất | | | 2.038.241.978 | 1.838.950.050 |
| Chi phí cấp quyền Mỏ đá Tân Cang | | | - | 5.567.022.363 |
| Chi phí thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường phải trả | | | 3.880.100.234 | 3.446.876.242 |
| Chi phí gia công, xúc đá và vận chuyển | | | 13.056.998.923 | 10.519.683.410 |
| Các khoản chi phí trích trước khác | | | 3.515.144.055 | 4.079.389.580 |
| Công ty TNHH Đồng Lợi | | | 80.281.192 | - |
| Cộng | | | 59.691.867.218 | 61.599.781.179 |
| 18. Phải trả khác | | | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
| a. Ngắn hạn | | | | |
| Kinh phí công đoàn | | | 67.749.336 | 133.923.758 |
| Bảo hiểm bắt buộc | | | 155.622.409 | 112.799.711 |
| Cổ tức còn phải trả | | | 686.092.770 | 686.092.770 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | |
|---|----------------------|----------------------|
| Trợ cấp thôi việc còn phải trả | 771.256.494 | 864.713.994 |
| Khoản nhận ký quỹ thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh | 287.500.000 | 400.000.000 |
| Nhận ký quỹ, ký cược khác | 287.500.000 | - |
| Các khoản phải trả khác | 2.514.524.667 | 462.710.735 |
| Cộng | 4.770.245.676 | 2.660.240.968 |

b. Dài hạn

| | | |
|---|----------------------|----------------------|
| Nhận ký quỹ thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh | 670.000.000 | 670.000.000 |
| Nhận ký quỹ, ký cược khác | 1.087.000.000 | 1.087.000.000 |
| Khoản tiền nhận góp vốn hợp tác kinh doanh (*) | 2.130.000.000 | 2.130.000.000 |
| Cộng | 3.887.000.000 | 3.887.000.000 |

(*) Khoản nhận vốn góp hợp tác kinh doanh từ Công ty CP Tư vấn Đầu tư Đông Nam Bộ theo hợp đồng hợp tác kinh số 06/HTKD-PKD ngày 01/10/2012 cho dự án khai thác cát xây dựng trên sông Đồng Nai tại xã Đắc Lua, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Tổng vốn đầu tư hợp tác tạm tính là 22.803.000.000 VND. Tỷ lệ góp vốn của công ty này là 66% tương đương 15.049.980.000 VND. Tính đến 31/12/2022, công ty này đã góp 2.130.000.000 VND.

Thời hạn hợp tác kinh doanh là kể từ ngày ký hợp đồng đến hết thời hạn khai thác được cấp.

Để thực hiện dự án đầu tư, các bên hợp doanh thống nhất thành lập Ban quản lý dự án/tổ quản lý dự án để thực hiện quản lý dự án đầu tư.

Phương thức phân chia lỗ, lãi, rủi ro trong đầu tư, khai thác và kinh doanh như sau:

- Công ty được trích khoản khoán chi phí quản lý ổn định hàng năm đối với dự án (khoản khoán này là cố định hàng năm và không bị ảnh hưởng bởi kết quả sản xuất kinh doanh của mỏ cát) theo tỷ lệ trích: 3% doanh thu vào năm thứ I và II, 5% doanh thu kể từ năm thứ III.

- Các bên phân chia lỗ, lãi và rủi ro từ hoạt động đầu tư dự án, khai thác, kinh doanh (sau khi đã chi khoản khoán chi phí quản lý) theo tỷ lệ góp vốn của mỗi bên. Cụ thể: Công ty sẽ chịu 34% số phát sinh, Công ty CP Tư vấn Đầu tư Đông Nam Bộ chịu 66% số phát sinh.

19. Vay và nợ thuê tài chính

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Ngắn hạn | 5.105.414.922 | 5.105.414.922 | 307.625.919.800 | 307.625.919.800 |
| Tổng Công ty CP Xuất Nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam - Vinaconex | | | | |
| (1) Thương Việt Nam | - | - | 103.547.500.000 | 103.547.500.000 |
| (2) VP Bank | - | - | 1.987.019.800 | 1.987.019.800 |
| (3) Vay cá nhân | 260.000.000 | 260.000.000 | 25.495.000.000 | 25.495.000.000 |
| (4) Vay cá nhân - lãi suất 0% | 1.398.114.922 | 1.398.114.922 | 173.000.000.000 | 173.000.000.000 |
| (5) Công ty CP Tân Cảng Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| (6) CN Đồng Nai | 447.300.000 | 447.300.000 | 596.400.000 | 596.400.000 |
| b. Vay dài hạn | 4.871.679.169 | 4.871.679.169 | 1.889.500.000 | 1.889.500.000 |
| (2) VP Bank | 4.871.679.169 | 4.871.679.169 | 1.889.500.000 | 1.889.500.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | | | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| c. Nợ thuê tài chính dài hạn | 1.221.000.000 | 1.221.000.000 | - | - |
| Công ty TNHH MTV | | | | |
| (7) Quốc tế Chailease | 1.221.000.000 | 1.221.000.000 | - | - |
| d. Trái phiếu (theo mệnh giá) | 341.833.333.330 | 341.833.333.330 | - | - |
| Công ty CP Chứng khoán | | | | |
| (8) Thủ đô | 350.000.000.000 | 350.000.000.000 | - | - |
| Chi phí phát hành trái phiếu | (8.166.666.670) | (8.166.666.670) | - | - |
| Cộng | 353.031.427.421 | 353.031.427.421 | 309.515.419.800 | 309.515.419.800 |

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: (Xem trang 38).

| b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | Tỷ lệ vốn góp | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|----------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty CP HQ Investment Group | 12,91% | 102.000.000.000 | 102.000.000.000 |
| Trần Hoài Phòng | 2,03% | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 |
| Nguyễn Đăng Thùy Dương | 15,06% | 119.000.000.000 | - |
| Huỳnh Tài | 15,19% | 120.000.000.000 | - |
| Các cổ đông khác | 54,81% | 433.000.000.000 | 82.000.000.000 |
| Cộng | 100% | 790.000.000.000 | 200.000.000.000 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|----------------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | 590.000.000.000 | - |
| Vốn góp cuối kỳ | 790.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

d. Cổ phiếu

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 79.000.000 | 20.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 79.000.000 | 20.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 79.000.000 | 20.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 79.000.000 | 20.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu. | 10.000 | 10.000 |

e. Các quỹ của doanh nghiệp

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-----------------------|-------------------|-------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 21.282.835.714 | 21.282.835.714 |

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|----------------|-------------------|-------------------|
| Ngoại tệ - USD | 89,00 | - |

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

| | Quý 4/2022 | Quý 4/2021 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| 1. Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu bán đá | 40.544.969.079 | 53.789.657.489 |
| Doanh thu xây lắp | 49.495.384.903 | 34.165.974.679 |
| Doanh thu bán bê tông nhựa nóng | 906.186.667 | - |
| Doanh thu khác | 670.242.093 | 1.580.747.000 |
| Cộng | 91.616.782.742 | 89.536.379.168 |
| (*) Trong đó, bao gồm: | | |
| Doanh thu thuần đối với các bên liên quan | 9.259.260 | - |
| 2. Giá vốn hàng bán | | |
| Giá vốn đá đã bán | 27.379.462.934 | 52.564.188.418 |
| Giá vốn xây lắp | 43.517.738.925 | 13.359.394.914 |
| Giá vốn bê tông nhựa nóng | 859.148.657 | - |
| Giá vốn khác | 456.246.370 | 338.794.654 |
| Cộng | 72.212.596.886 | 66.262.377.986 |
| 3. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi ký quỹ | 1.937.843 | 25.806.994 |
| Lãi hợp tác đầu tư | 32.262.585.155 | 112.000.000 |
| Doanh thu tài chính khác | - | 45.458.140 |
| Cộng | 32.264.522.998 | 183.265.134 |
| 4. Chi phí tài chính | | |
| Chi phí lãi vay, lãi thuê tài chính, lãi trái phiếu | 13.209.523.851 | 8.331.823.368 |
| Chi phí (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính | (2.884.431.965) | - |
| Lỗ bán chứng khoán kinh doanh | 12.785.331.965 | - |
| Phí bán chứng khoán | 1.803.824.999 | - |
| Chi phí tư vấn phát hành trái phiếu | - | 2.250.000.000 |
| Cộng | 24.914.248.850 | 10.581.823.368 |
| 5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| a. Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí nhân viên | 369.585.071 | 127.197.450 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 2.287.500 | 131.751 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 61.371.405 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.609.565.966 | 817.600 |
| Chi phí bằng tiền khác | - | 15.300.000 |
| Cộng | 8.042.809.942 | 143.446.801 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | |
|--|------------------------|-----------------------|
| b. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên | 1.864.469.735 | 1.658.299.012 |
| Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng | 333.370.147 | 301.399.279 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 307.728.099 | 104.417.261 |
| Thuế, phí, lệ phí | 225.967.088 | 53.339.277 |
| Dự phòng (hoàn nhập) phải thu khó đòi | (9.241.873.418) | (1.540.994.417) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | (1.724.619.413) | 1.643.626.963 |
| Chi phí bằng tiền khác | | (122.762.889) |
| Cộng | (8.234.957.762) | 2.097.324.486 |
| 6. Thu nhập khác | | |
| | Quý 4/2022 | Quý 4/2021 |
| Thu nhập từ cung cấp điện | 1.473.089.434 | 1.871.601.708 |
| Thu nhập khác | 56.575.212 | 14.535.876 |
| Cộng | 1.529.664.646 | 1.886.137.584 |
| 7. Chi phí khác | | |
| | Quý 4/2022 | Quý 4/2021 |
| Chi phí điện | 1.420.413.796 | 1.754.550.892 |
| Chi phí chậm nộp thuế | 75.968.422 | 10.539.059 |
| Chi phí khác | 69.721.339 | 45.176.942 |
| Cộng | 1.566.103.557 | 1.810.266.893 |
| 8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | | |
| | Quý 4/2022 | Quý 4/2021 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 26.174.173.898 | 18.951.089.373 |
| Chi phí nhân công | 4.849.182.324 | 2.904.431.254 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.033.422.115 | 1.118.683.629 |
| Dự phòng (hoàn nhập) phải thu khó đòi | (9.244.530.378) | (1.540.994.417) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 26.612.689.123 | 40.872.093.478 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.773.454.930 | 2.389.790.871 |
| Cộng | 52.198.392.012 | 64.695.094.188 |
| 9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| | Quý 4/2022 | Quý 4/2021 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | (4.809.378.664) | 1.658.367.833 |
| 10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | |
| | Quý 4/2022 | Quý 4/2021 |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 31.580.425.202 | 9.052.174.519 |
| Trong đó: | | |
| <i>Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</i> | - | - |
| <i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ</i> | <i>31.580.425.202</i> | <i>9.052.174.519</i> |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông công ty mẹ (*) | 31.580.425.202 | 9.052.174.519 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 79.000.000 | 20.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 400 | 453 |

(*): Khoản lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông chưa được tính trừ phần trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo quy định hiện hành. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu của năm 2022 sẽ được điều chỉnh và trình bày lại sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua phương án phân phối lợi nhuận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản Tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả khách hàng, các khoản vay và nợ phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tập đoàn nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền, các khoản cho vay và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Tập đoàn không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Hầu như toàn bộ nguồn vốn hoạt động của Công ty chủ yếu tập trung vào việc hợp tác đầu tư, đặc biệt là hợp tác đầu tư cá nhân. Công ty nhận thấy có rủi ro, nhưng do Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị của Công ty đã chấp thuận thể hiện tại các Nghị quyết, Quyết định ... nên Công ty nhận thấy rằng việc hợp tác đầu tư này có thể mang lại lợi ích cho Công ty, và Công ty tin tưởng về khả năng thu hồi các khoản hợp tác đầu tư này.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Tập đoàn liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

| | <u>Quá hạn bị suy giảm</u> |
|----------------------------------|----------------------------|
| Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | |
| >181 ngày | 34.213.832.738 |
| Tổng cộng giá trị ghi sổ | 34.213.832.738 |
| Dự phòng giảm giá trị | (29.777.831.440) |
| Giá trị thuần | 4.436.001.298 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | |
| >181 ngày | 37.679.615.896 |
| Tổng cộng giá trị ghi sổ | 37.679.615.896 |
| Dự phòng giảm giá trị | (37.036.585.566) |
| Giá trị thuần | 643.030.330 |

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Dưới 1 năm | Từ 1 - 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---|------------------------|------------------------|------------|------------------------|
| Các khoản vay và nợ | 5.105.414.922 | 347.926.012.499 | - | 353.031.427.421 |
| Phải trả người bán | 185.021.709.978 | - | - | 185.021.709.978 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 64.462.112.894 | 3.887.000.000 | - | 68.349.112.894 |
| Cộng | 254.589.237.794 | 351.813.012.499 | - | 606.402.250.293 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Dưới 1 năm | Từ 1 - 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
| Các khoản vay và nợ | 307.625.919.800 | 1.889.500.000 | - | 309.515.419.800 |
| Phải trả người bán | 133.397.242.367 | - | - | 133.397.242.367 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 64.260.022.147 | 3.887.000.000 | - | 68.147.022.147 |
| Cộng | 505.283.184.314 | 5.776.500.000 | - | 511.059.684.314 |

Rủi ro thanh khoản là cao. Tập đoàn tin tưởng có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã sử dụng tài sản cố định và khoản đầu tư vào công ty khác làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số 20 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty đang nắm giữ tài sản đảm bảo của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: (Xem trang 39).

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết, đăng ký giao dịch trên thị trường UpCom được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoài các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|-----------------|----------------|
| 1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ | | |
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 346.522.851.000 | 22.700.000.000 |
| 2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ | | |
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 177.394.199.087 | 47.580.000.000 |

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Tập đoàn không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Giao dịch với các bên liên quan**a. Các bên liên quan**

Công ty TNHH Đồng Lợi
 Ông Nguyễn Lâm Tùng
 Ông Phan Cao Minh
 Ông Trần Quang Tuấn
 Ông Nguyễn Nam Hùng
 Ông Trần Ngọc Minh
 Ông Phạm Trần Ái Trung
 Ông Ngô Văn Giang
 Ông Đỗ Tấn Dũng
 Bà Lương Thị Nhi Hải

Mối quan hệ

Công ty liên kết
 Chủ tịch HĐQT
 Phó Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 23/09/2022)
 Phó Chủ tịch HĐQT
 Thành viên (bỏ nhiệm ngày 23/09/2022)
 Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
 Thành viên
 Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 28/01/2022)
 Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 09/5/2022)
 Kế toán trưởng

b. Trong kỳ, Tập đoàn có phát sinh các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| | Quý 4/2022 | Quý 4/2021 |
|--|--------------------|------------|
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | | |
| Công ty TNHH Đồng Lợi | 9.259.260 | - |
| Cộng | 906.297.500 | - |
| Mua hàng hóa và nhận cung cấp dịch vụ | | |
| Công ty TNHH Đồng Lợi | 86.722.251 | - |
| Cộng | 147.836.921 | - |

c. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn có số dư với các bên liên quan như sau:

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-------------------------------------|---------------|------------|
| Phải thu khách hàng ngắn hạn | | |
| Công ty TNHH Đồng Lợi | 1.110.748.951 | 88.821.700 |
| Phải thu ngắn hạn khác | | |
| Công ty TNHH Đồng Lợi | - | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | | |
|---|--------------------|--------------------|-------------|
| Phải thu về cho vay dài hạn | 31/12/2022 | 01/01/2022 | |
| Công ty TNHH Đồng Lợi | 29.734.439.500 | 29.734.439.500 | |
| Trả trước nhà cung cấp | 31/12/2022 | 01/01/2022 | |
| Công ty TNHH Đồng Lợi | 122.235.890 | - | |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 31/12/2022 | 01/01/2022 | |
| Công ty TNHH Đồng Lợi | 80.281.192 | - | |
| + Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban điều hành | Quý 4/2022 | Quý 4/2021 | |
| Hội đồng quản trị (*) | Thù lao và thưởng | 225.000.000 | 240.000.000 |
| Ban Kiểm soát (**) | Thù lao và thưởng | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Ban Tổng Giám đốc (***) | Lương và thưởng | 363.975.000 | 207.120.000 |
| Cộng | 648.975.000 | 507.120.000 | |
| (*) Chi tiết thu nhập của Hội đồng quản trị: | | Quý 4/2022 | |
| Ông Nguyễn Lâm Tùng | | 90.000.000 | |
| Ông Nguyễn Nam Hùng | | 30.000.000 | |
| Ông Trần Quang Tuấn | | 45.000.000 | |
| Ông Trần Ngọc Minh | | 30.000.000 | |
| Ông Phạm Trần Ái Trung | | 30.000.000 | |
| Cộng | | 225.000.000 | |
| (**) Chi tiết thu nhập của Ban Kiểm soát: | | | |
| Bà Vũ Thị Thanh Thủy | | 30.000.000 | |
| Bà Bùi Thị Thúy Minh | | 15.000.000 | |
| Bà Trinh Thị Thùy Dung | | 15.000.000 | |
| Cộng | | 60.000.000 | |
| (***) Chi tiết thu nhập của Ban Tổng Giám đốc: | | | |
| Trần Ngọc Minh | | 248.000.000 | |
| Ngô Văn Giang | | 115.975.000 | |
| Cộng | | 363.975.000 | |

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn 100% diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu đầu kỳ/chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

| Chỉ tiêu | Mã số | 01/01/2022 | 01/01/2022 | Chênh lệch |
|---|------------|-------------------------|------------------------|-----------------------|
| | | Số đã trình bày | Số trình bày lại | |
| Trên bảng cân đối kế toán | | | | |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 78.345.952.274 | 87.659.115.375 | 9.313.163.101 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 12.308.044.898 | 34.746.433.812 | 22.438.388.914 |
| Hàng tồn kho | 141 | 206.929.647.188 | 221.636.499.693 | 14.706.852.505 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 216 | 7.966.044.168 | 793.596.037 | (7.172.448.131) |
| Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | 614.552.015 | - | (614.552.015) |
| Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | - | 29.734.439.500 | 29.734.439.500 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 82.475.961.208 | 21.604.521.708 | (60.871.439.500) |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11.832.808.764 | 12.079.981.056 | 247.172.292 |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 1.784.460.365 | - | (1.784.460.365) |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | 150.000.000.000 | 149.585.720.062 | (414.279.938) |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | (414.279.938) | - | 414.279.938 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 84.099.097.286 | 91.328.450.031 | 7.229.352.745 |
| Cộng Tài sản | 270 | 849.362.070.633 | 862.588.539.679 | 13.226.469.046 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 65.986.085.281 | 87.481.535.696 | 21.495.450.415 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 19.268.491.629 | 17.788.657.163 | (1.479.834.466) |
| Phải trả người lao động | 314 | 1.342.830.001 | 1.949.299.940 | 606.469.939 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 37.134.571.280 | 61.599.781.179 | 24.465.209.899 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 180.863.110.352 | 2.660.240.968 | (178.202.869.384) |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 131.625.919.800 | 307.625.919.800 | 176.000.000.000 |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 1.838.950.050 | - | (1.838.950.050) |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | 4.087.000.000 | 3.887.000.000 | (200.000.000) |
| Lợi nhuận sau thuế chưa (*) phân phối | 421 | 16.010.261.432 | (11.608.745.875) | (27.619.007.307) |
| Cộng Nguồn vốn | 440 | (13.226.469.046) | | 13.226.469.046 |



Đỗ Thị Kim Dung
Người lập biểu
Ngày 19 tháng 01 năm 2023



Lương Thị Nhi Hải
Kế toán trưởng



Trần Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.7. Nợ xấu

| | 31/12/2022 | | | 01/01/2022 | | |
|--|-----------------------|------------------------|--|-----------------------|------------------------|--|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, trả trước người bán quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 34.213.832.738 | 4.436.001.298 | | 37.679.615.896 | 643.030.330 | |
| Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắc Nông | 3.817.956.751 | - | Khoản phải thu khó đòi quá hạn trên 3 năm | 3.817.956.751 | - | Khoản phải thu khó đòi quá hạn trên 3 năm |
| Ông Nguyễn Mạnh Tiến | - | - | Khoản phải thu khó đòi quá hạn trên 3 năm | 5.526.218.090 | - | Khoản phải thu khó đòi quá hạn trên 3 năm |
| Ông Võ Công Vinh | 8.889.237.589 | - | Khoản phải thu khó đòi quá hạn trên 3 năm | 8.889.237.589 | - | Khoản phải thu khó đòi quá hạn trên 3 năm |
| Ông Nguyễn Văn Huy | 3.783.449.493 | - | Khoản phải thu khó đòi quá hạn trên 3 năm | 3.783.449.493 | - | Khoản phải thu khó đòi quá hạn trên 3 năm |
| Ông Nguyễn Quốc Toàn | 3.995.165.719 | - | Khoản phải thu khó đòi quá hạn trên 3 năm | 4.014.061.949 | - | Khoản phải thu khó đòi quá hạn trên 3 năm |
| Các đối tượng khác | 6.698.235.731 | - | Khoản phải thu khó đòi quá hạn trên 3 năm | 10.060.534.304 | - | Khoản phải thu khó đòi quá hạn trên 3 năm |
| Các đối tượng khác | 934.496.301 | 280.348.890 | Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 2 đến 3 năm | 746.076.653 | 223.822.996 | Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 2 đến 3 năm |
| Các đối tượng khác | 2.353.923.975 | 1.541.561.783 | Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 năm dưới 2 năm | 826.915.067 | 413.457.534 | Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 năm dưới 2 năm |
| Các đối tượng khác | 3.741.367.179 | 2.614.090.625 | Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 1 năm | 15.166.000 | 5.749.800 | Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 1 năm |

Giá trị có thể thu hồi đang được trình bày là phần giá trị thuần các khoản nợ phải thu chưa lập dự phòng do chưa vượt khoảng thời gian quá hạn như quy định.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản cố định hữu hình khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|-------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 5.486.603.009 | 17.549.677.973 | 15.519.511.723 | 83.913.825 | 161.000.000 | 38.800.706.530 |
| Mua trong kỳ | - | 987.000.000 | 7.313.804.715 | - | 326.778.000 | 8.627.582.715 |
| Phân loại lại | (222.500.000) | - | - | - | 151.500.000 | (71.000.000) |
| Số dư cuối kỳ | 5.264.103.009 | 18.536.677.973 | 22.833.316.438 | 83.913.825 | 639.278.000 | 47.357.289.245 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 2.662.741.936 | 15.622.777.571 | 8.324.692.141 | 83.913.825 | 26.600.001 | 26.720.725.474 |
| Khấu hao trong kỳ | 466.932.324 | 459.500.415 | 2.307.330.735 | - | 79.959.892 | 3.313.723.366 |
| Phân loại lại | (151.500.000) | - | - | - | 151.500.000 | - |
| Số dư cuối kỳ | 2.978.174.260 | 16.082.277.986 | 10.632.022.876 | 83.913.825 | 258.059.893 | 30.034.448.840 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 2.823.861.073 | 1.926.900.402 | 7.194.819.582 | - | 134.399.999 | 12.079.981.056 |
| Số dư cuối kỳ | 2.285.928.749 | 2.454.399.987 | 12.201.293.562 | - | 381.218.107 | 17.322.840.405 |

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trang 37

11/11/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Khoản mục | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ Đầu tư phát triển | LN sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------------|---------------------------------|------------------------|
| Năm 2021 | | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2021 | 200.000.000.000 | 34.635.272.727 | 21.282.835.714 | 300.421.953 | - | 256.218.530.394 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | 15.709.839.479 | - | 15.709.839.479 |
| Giảm khác | - | - | - | (27.619.007.307) | - | (27.619.007.307) |
| Số dư tại ngày 31/12/2021 | 200.000.000.000 | 34.635.272.727 | 21.282.835.714 | (11.608.745.875) | - | 244.309.362.566 |
| Năm 2022 | | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2022 | 200.000.000.000 | 34.635.272.727 | 21.282.835.714 | (11.608.745.875) | - | 244.309.362.566 |
| Tăng vốn | 590.000.000.000 | 117.560.000.000 | - | - | - | 707.560.000.000 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | 14.317.132.216 | - | 14.317.132.216 |
| Số dư tại ngày 31/12/2022 | 790.000.000.000 | 152.195.272.727 | 21.282.835.714 | 2.708.386.341 | - | 966.186.494.782 |

(*) Số vốn góp của chủ sở hữu tăng lên theo phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ, được thu bằng tiền gửi ngân hàng vào ngày 24/3/2022.

| | |
|---|-----------------|
| Số lượng cổ phiếu chào bán riêng lẻ | 59.000.000 |
| Giá bán (đồng/cổ phiếu) | 12.000 |
| Tổng tiền thu được từ việc chào bán cổ phiếu riêng lẻ theo giá bán | 708.000.000.000 |
| Tổng tiền thu được từ việc chào bán cổ phiếu riêng lẻ theo mệnh giá | 590.000.000.000 |
| Chi phí dịch vụ tư vấn phát hành cổ phiếu (đã bao gồm thuế GTGT) | (440.000.000) |
| Thặng dư vốn cổ phần tăng thêm | 117.560.000.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tập đoàn.

| | Giá trị ghi sổ | | | | Giá trị hợp lý | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng | | |
| Tài sản tài chính | | | | | | |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | - | - | - | - | - | - |
| Phải thu khách hàng | 206.656.989.584 | (8.687.730.359) | 84.252.133.998 | (8.231.279.450) | 197.969.259.225 | 76.020.854.548 |
| Phải thu khác | 488.939.469.192 | (764.333.018) | 55.901.155.710 | (764.333.018) | 488.175.136.174 | 55.136.822.692 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 254.418.315.081 | - | 22.801.791.468 | - | 254.418.315.081 | 22.801.791.468 |
| TỔNG CỘNG | 979.749.213.357 | (9.452.063.377) | 192.689.520.676 | (8.995.612.468) | 970.297.149.980 | 183.693.908.208 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | | |
| Vay và nợ | 353.031.427.421 | - | 309.515.419.800 | - | 353.031.427.421 | 309.515.419.800 |
| Phải trả người bán | 185.021.709.978 | - | 133.397.242.367 | - | 185.021.709.978 | 133.397.242.367 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 68.349.112.894 | - | 68.147.022.147 | - | 68.349.112.894 | 68.147.022.147 |
| TỔNG CỘNG | 606.402.250.293 | - | 511.059.684.314 | - | 606.402.250.293 | 511.059.684.314 |

